

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẠC LIÊU

ĐỀ THI CUỐI HỌC KÌ II

TIẾNG ANH VÀO 10

Thời gian làm bài: 60 phút

Part 1. Choose the best answer (A, B, C or D) to complete the sentences. (4 points)**Câu 1:** I don't have enough money to buy that laptop. I wish I _____ more money.

- A. have
- B. had
- C. will have
- D. am having

Câu 2: Young people _____ obey their parents to make better decisions and learn important values.

- A. must
- B. may
- C. can
- D. will

Câu 3: My friend and I _____ our homework to the teacher now.

- A. have submitted
- B. submitted
- C. are submitting
- D. was submitting

Câu 4: The man _____ dog barks all night lives next to my apartment.

- A. who
- B. which
- C. whose
- D. that

Câu 5: Oceans, seas, rivers and lakes are different types of water bodies _____ Earth.

- A. at
- B. on
- C. under
- D. in

Câu 6: My old friend started working on that farm _____ 2018.

- A. on
- B. at
- C. between
- D. in

Câu 7: The _____ you exercise, the healthier you become.

- A. hardest

- B. harder
- C. more hard
- D. hard

Câu 8: The school counsellor advised us _____ carefully before the exam.

- A. preparing
- B. prepare
- C. to prepare
- D. prepared

Câu 9: The doctor recommended _____ more vegetables and drinking plenty of water.

- A. to eat
- B. eat
- C. eating
- D. ate

Câu 10: The porter asked the tourist _____.

- A. if she needs any help with her luggage
- B. that she needed any help with her luggage
- C. if she need any help with her luggage
- D. whether she needed any help with her luggage

Câu 11: If people _____ action to protect the environment, climate change will be worse.

- A. won't take
- B. took
- C. take
- D. don't take

Câu 12: The red squirrel is in danger of becoming _____ in England.

- A. charming
- B. extinct
- C. domestic
- D. fluent

Câu 13: Her _____ smile helped me get back my confidence.

- A. attractive
- B. attract
- C. attraction
- D. attractively

Câu 14: My sister _____ as a teacher in Bangkok since 2003.

- A. has taught
- B. was teaching

C. will teach

D. taught

Câu 15: The _____ the weather becomes, the more people go to the beach.

A. more good

B. best

C. gooder

D. better

Câu 16: My grandmother is finding it harder to _____ these days.

A. pass down

B. turn off

C. get around

D. give up

Part 2. Read the following passage and choose A, B, C or D to fill in the gaps. (1.5 points)

Living a healthy lifestyle offers many benefits. It includes habits (17) _____ improve both physical and mental health. People should exercise, eat nutritious food, and avoid harmful substances. A balanced diet gives the body the fuel it needs. Meals rich (18) _____ fruits, vegetables, lean proteins, and whole grains are important. Sleep is also (19) _____ vital that a lack of it can cause health problems. Stress can affect every part of life, so learning to relax is helpful. Meditation and breathing help reduce stress. A healthy lifestyle requires strong (20) _____ to maintain good habits. Those who do so enjoy higher energy and better moods. Fast food often lacks the necessary (21) _____ for long-term health. In the end, a healthy lifestyle helps avoid diseases and live a more (22) _____ life.

Câu 17:

A. which

B. who

C. whose

D. where

Câu 18:

A. by

B. in

C. with

D. of

Câu 19:

A. too

B. very

C. so

D. such

Câu 20:

- A. determinedly
- B. determined
- C. determination
- D. determining

Câu 21:

- A. colors
- B. nutrients
- C. flavors
- D. diets

Câu 22:

- A. sad
- B. boring
- C. meaningful
- D. stressful

Part 3. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions. (1.5 points)

Vietnam's Top Hospitality Destinations

For the second consecutive year, Hoi An has been ranked as the most hospitable city in Vietnam according to prestigious travel awards. This ancient city, **rich** in history and cultural heritage, continues to **captivate** visitors with its exceptional service and warm welcome. The recognition is based on verified reviews submitted by millions of travelers from around the world who have experienced the destination first-hand.

The accolades extend beyond individual cities to entire provinces as well. Quang Nam Province, where Hoi An is located, secured the third position among Vietnam's top five most hospitable regions in the 13th edition of the Traveler Review Awards. **It** shares this distinction with four other provinces: Kien Giang, Ninh Binh, Ha Giang, and Lao Cai. Other notable destinations featured in the national hospitality rankings include Ninh Binh, Ha Giang, Phong Nha, Con Dao, Cao Bang, Phu Quoc, Cat Ba, Sapa, and Ha Long, each offering unique experiences to travelers.

Câu 23: According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a top hospitality destination in Vietnam?

- A. Da Nang
- B. Cat Ba
- C. Phu Quoc
- D. Ha Long

Câu 24: The word "**rich**" in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. valuable

B. popular

C. famous

D. limited

Câu 25. The word 'It' in paragraph 2 refers to _____ .

A. The recognition

C. Kien Giang

B. Cultural heritage

D. Quang Nam Province

Câu 26: The word "captivate" in paragraph 1 could be best replaced by _____.

A. control

B. charm

C. confuse

D. challenge

Câu 27. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Six provinces were recognized as most hospitable.

B. Hoi An is located in Lao Cai Province.

C. This is the first time Hoi An received the top ranking.

D. The awards are based on verified traveler reviews.

Câu 28. What can be inferred from the passage?

A. No other cities will win future awards.

B. Local cuisine is the main attraction.

C. Vietnam focuses only on cultural tourism.

D. Tourist satisfaction drives destination rankings.

Part 4. Rearrange the given words/ phrases to make meaningful sentences.

Câu 29: they/ visited/ They/ Ha Noi/ every/ wish/ year.

Câu 30: together/They/ enjoy/ at/ weekends./ watching/ movies

Câu 31: day. / asked/ She/ whether/ that/ by/ bike/ school/ to / he/ him / went

Câu 32: You / this / before/ must / the deadline./ project/ finish

Câu 33: Saturday./ We/ back/ came/ our/ from / hometown / tast

Câu 34: bought/ book,/ This/ is/ yesterday,/ very/ I/ which/ interesting.

Part 5. Rewrite the second sentence, using the words given so that the meaning stays the same as the first one.

Câu 35: I decided to reduce fast food and start cooking my own meals.

→ I decided to cut _____

Câu 36: Some people like to watch the weather forecast program. It broadcasts at 8:00 p.m every day.

→ The weather forecast program which _____

Câu 37: Place more garbage bins around here or people will throw trash on the ground.

→ If you _____

Câu 38: "Will you visit some natural wonders overseas this summer?"

→ Mi asked Nam whether _____

Câu 39: Let's use electricity economically.

→ What about _____

Câu 40: The kitchen is small. However, it is beautifully designed.

→ Although _____

----- HẾT -----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. C	4. C	5. B	6. D	7. B
8. C	9. C	10. D	11. D	12. B	13. A	14. A
15. D	16. C	17. A	18. B	19. C	20. C	21. B
22. C	23. A	24. D	25. D	26. B	27. D	28. D

29. They wish they visited Ha Noi every year.

30. They enjoy watching movies at weekends together.

31. She asked him whether he went to school by bike that day.

32. You must finish this project before the deadline.

33. We came back from our hometown last Saturday.

34. This book, which I bought yesterday, is very interesting.

35. down on fast and start cooking my own meals.

36. some people like to watch broadcasts at 8 p.m. every day.

37. don't place more garbage bins around here, people will throw trash on the ground.

38. he would visit some natural wonders overseas that summer.

39. using electricity economically?

40. the kitchen is small, it is beautifully designed.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào động từ “wish” và các đáp án để xác định được cấu trúc ngữ pháp với “wish” và chọn động từ chia thì đúng.

Cách giải:

Cấu trúc viết câu với động từ “wish” (ước) một điều trái với hiện tại “don't have”: S + wish + S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: I don't have enough money to buy that laptop. I wish I **had** more money.(Tôi không có đủ tiền để mua chiếc máy tính xách tay đó. Tôi ước mình có nhiều tiền hơn.)**Đáp án: B**

Câu 2 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

A. must: phải

B. may: có lẽ

C. can: có thể

D. will: sẽ

Câu hoàn chỉnh: Young people **must** obey their parents to make better decisions and learn important values.

(Những người trẻ tuổi phải vâng lời cha mẹ để đưa ra quyết định tốt hơn và học được những giá trị quan trọng.)

Đáp án: A

Câu 3 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào dấu hiệu chỉ thời gian “now” để xác định thì hiện tại tiếp diễn và chọn đáp án chia thì đúng.

Cách giải:

Cấu trúc chia thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số nhiều “my friend and I” (bạn tôi và tôi): S + are + V-ing

Câu hoàn chỉnh: My friend and I **are submitting** our homework to the teacher now.

(Tôi và bạn tôi đang nộp bài tập về nhà cho giáo viên.)

Đáp án: C

Câu 4 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ chỉ người “the man”, danh từ cheo sau “dog”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

A. who: người mà => thay thế cho đối tượng chủ ngữ là người, theo sau là động từ chia thì => loại

B. which: cái mà => thay thế cho đối tượng chỉ vật => loại

C. whose: người mà có => thay thế cho tính từ sở hữu chỉ người / vật => đúng

D. that: người mà / cái mà => thay thế cho chủ ngữ hoặc tân ngữ chỉ người / vật => loại

Câu hoàn chỉnh: The man **whose** dog barks all night lives next to my apartment.

(Người đàn ông người mà có con chó sủa suốt đêm sống cạnh căn hộ của tôi.)

Đáp án: C

Câu 5 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ “Earth” (Trái Đất) để chọn giới từ đúng.

Cách giải:

A. at: ở

B. on: trên

C. under: dưới

D. in: trong

Câu hoàn chỉnh: Oceans, seas, rivers and lakes are different types of water bodies **on** Earth.

(Đại dương, biển, sông và hồ là những dạng khối nước khác nhau trên Trái Đất.)

Đáp án: B

Câu 6 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào năm 2018 để chọn giới từ đúng.

Cách giải:

A. on: trên => dùng trước ngày, tuần

B. at: ở => dùng trước thời gian, số cụ thể

C. between: giữa => phải đi cùng với “and”

D. in: trong => dùng trước năm

Câu hoàn chỉnh: My old friend started working on that farm **in** 2018.

(Người bạn cũ của tôi bắt đầu làm việc ở trang trại đó vào năm 2018.)

Đáp án: D

Câu 7 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích đề bài để xác định liên quan đến cấu trúc ngữ pháp so sánh kép để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Cấu trúc so sánh kép (càng...càng): The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.

A. hardest: chăm chỉ nhất => trạng từ ở dạng so sánh nhất

B. harder: chăm chỉ hơn => trạng từ ở dạng so sánh hơn

C. more hard => sai dạng so sánh hơn => loại

D. hard (adv): chăm chỉ

Câu hoàn chỉnh: The **harder** you exercise, the healthier you become.

(Bạn tập thể dục càng chăm chỉ thì bạn càng khỏe mạnh.)

Đáp án: B

Câu 8 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “advise” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Cách giải:

Theo sau động từ “advise” và tân ngữ “us” cần dùng động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: The school counsellor advised us **to prepare** carefully before the exam.

(Cố vấn nhà trường khuyên chúng tôi nên chuẩn bị kỹ lưỡng trước kỳ thi.)

Đáp án: C

Câu 9 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “recommend” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Cách giải:

Theo sau động từ “recommend” cần dùng động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: The doctor recommended **eating** more vegetables and drinking plenty of water.

(Bác sĩ khuyên nên ăn nhiều rau và uống nhiều nước.)

Đáp án: C

Câu 10 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích cấu trúc câu, nhận thấy đề bài yêu cầu chọn đáp án đúng với cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi “Yes/No” với động từ tường thuật “asked” (hỏi) ở thì quá khứ đơn.

Cách giải:

Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi “Yes/No” với động từ tường thuật “asked”: S + asked + O + If / Whether + S + V (lùi thì)

- A. if she needs any help with her luggage => sai động từ thì hiện tại đơn “needs”
- B. that she needed any help with her luggage => sai cấu trúc, thiếu “if” và thừa “that”
- C. if she need any help with her luggage => sai động từ nguyên thể “need”
- D. whether she needed any help with her luggage => động từ thì quá khứ đơn “needed” => đúng

Câu hoàn chỉnh: The porter asked the tourist **whether she needed any help with her luggage**.

(Người khuân vác hỏi du khách xem cô ấy có cần giúp đỡ mang hành lý không.)

Đáp án: D

Câu 11 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

- A. won't take => động từ ở thì tương lai đơn => sai cấu trúc => loại
- B. took => động từ ở thì quá khứ đơn => sai cấu trúc => loại

C. take => động từ thì hiện tại đơn, nhưng không phù hợp về nghĩa => loại

D. don't take => động từ thì hiện tại đơn và đúng nghĩa => đúng.

Câu hoàn chỉnh: If people **don't take** action to protect the environment, climate change will be worse.

(Nếu mọi người không hành động để bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu sẽ trở nên tồi tệ hơn.)

Đáp án: D

Câu 12 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

A. charming (adj): duyên dáng

B. extinct (adj): tuyệt chủng

C. domestic (adj): nội địa

D. fluent (adj): trôi chảy

Câu hoàn chỉnh: The red squirrel is in danger of becoming **extinct** in England.

(Loài sóc đỏ đang có nguy cơ tuyệt chủng ở Anh.)

Đáp án: B

Câu 13 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào tính từ sở hữu “her”, danh từ “smile” và cách dùng các dạng từ để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

A. attractive (adj): quyến rũ

B. attract (v): thu hút

C. attraction (n): sự thu hút

D. attractively (adv): một cách thu hút

Trước danh từ “smile” (nụ cười) cần dùng một tính từ.

Câu hoàn chỉnh: Her **attractive** smile helped me get back my confidence.

(Nụ cười quyến rũ của cô ấy đã giúp tôi lấy lại sự tự tin.)

Đáp án: A

Câu 14 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào dấu hiệu chỉ thời gian “since 2003” (kể từ năm 2003) để xác định thì hiện tại hoàn thành và chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số ít “my sister”: S + has + V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: My sister **has taught** as a teacher in Bangkok since 2003.

(Chị gái tôi đã đi dạy ở Bangkok từ năm 2003.)

Đáp án: A

Câu 15 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích đề bài để xác định liên quan đến cấu trúc ngữ pháp so sánh kép để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.

A. more good => sai dạng so sánh hơn do “good” là tính từ ngắn nên không được gắn “more” => loại

B. best: tốt nhất => tính từ dạng so sánh nhất => loại

C. gooder => sai dạng so sánh hơn của “good” => loại

D. better: tốt hơn => tính từ dạng so sánh hơn => đúng

Câu hoàn chỉnh: The **better** the weather becomes, the more people go to the beach.

(Thời tiết càng tốt thì càng có nhiều người đi biển.)

Đáp án: D

Câu 16 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

A. pass down (phr.v): truyền lại

B. turn off (phr.v): tắt đi

C. get around (phr.v): đi lại

D. give up (phr.v): từ bỏ

Câu hoàn chỉnh: My grandmother is finding it harder to **get around** these days.

(Bà tôi dạo này đi lại khó khăn hơn.)

Đáp án: C

Câu 17 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ chỉ vật “habits” (*thói quen*), nghĩa và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Cách giải:

- A. which: cái mà => thay thế cho đối tượng chỉ vật, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ => đúng
 B. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại
 C. whose: người mà có / cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại
 D. where: nơi mà => thay thế cho nơi chốn => loại

Câu hoàn chỉnh: It includes habits **which** improve both physical and mental health.

(Nó bao gồm những thói quen giúp cái mà cải thiện cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.)

Đáp án: A

Câu 18 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

- A. by: bởi
 B. in: trong
 C. with: với
 D. of: của

Cụm từ “rich + IN”: giàu...

Câu hoàn chỉnh: Meals rich **in** fruits, vegetables, lean proteins, and whole grains are important.

(Các bữa ăn giàu trái cây, rau, protein nạc và ngũ cốc nguyên hạt rất quan trọng.)

Đáp án: B

Câu 19 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa của câu, tính từ “vital” và “that” để xác định cấu trúc đúng.

Cách giải:

- A. too + tính từ + TO V => cấu trúc không đi với “that” => loại
 B. very + tính từ => cấu trúc không đi với “that” => loại
 C. so + tính từ + that: rất...nên => đúng
 D. such + (a/an) + tính từ + danh từ + that: quá...nên => để chỉ có tính từ “vital” (quan trọng) chứ không có danh từ => loại

Câu hoàn chỉnh: Sleep is also **so** vital that a lack of it can cause health problems.

(Giấc ngủ cũng rất quan trọng nên thiếu ngủ có thể gây ra các vấn đề về sức khỏe.)

Đáp án: C

Câu 20 (NB)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào tính từ “strong” để xác định từ loại bỏ nghĩa đúng.

Cách giải:

- A. determinedly (adv): một cách quyết tâm
- B. determined (adj): quyết tâm
- C. determination (n): sự quyết tâm
- D. determining (adj): mang tính quyết định

Theo sau tính từ “strong” (*mạnh mẽ*) cần dùng một danh từ.

Câu hoàn chỉnh: A healthy lifestyle requires strong **determination** to maintain good habits.

(Một lối sống lành mạnh đòi hỏi sự quyết tâm mạnh mẽ để duy trì những thói quen tốt.)

Đáp án: C

Câu 21 (NB)**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

- A. colors (n): màu sắc
- B. nutrients (n): chất dinh dưỡng
- C. flavors (n): hương vị
- D. diets (n): chế độ ăn

Câu hoàn chỉnh: Fast food often lacks the necessary **nutrients** for long-term health.

(Thức ăn nhanh thường thiếu các chất dinh dưỡng cần thiết cho sức khỏe lâu dài.)

Đáp án: B

Câu 22 (NB)**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Cách giải:

- A. sad (adj): buồn
- B. boring (adj): chán
- C. meaningful (adj): ý nghĩa
- D. stressful (adj): căng thẳng

Câu hoàn chỉnh: In the end, a healthy lifestyle helps avoid diseases and live a more **meaningful** life.

(Cuối cùng, lối sống lành mạnh giúp phòng ngừa bệnh tật và sống cuộc sống có ý nghĩa hơn.)

Đáp án: C

Bài hoàn chỉnh

Living a healthy lifestyle offers many benefits. It includes habits (17) **which** improve both physical and mental health. People should exercise, eat nutritious food, and avoid harmful substances. A balanced diet gives the body the fuel it needs. Meals rich (18) **in** fruits, vegetables, lean proteins, and whole grains are important. Sleep is also (19) **so** vital that a lack of it can cause health problems. Stress can affect every part of life, so learning to relax is helpful. Meditation and breathing help reduce stress. A healthy lifestyle requires strong (20) **determination** to maintain good habits. Those who do so enjoy higher energy and better moods. Fast food often lacks the necessary (21) **nutrients** for long-term health. In the end, a healthy lifestyle helps avoid diseases and live a more (22) **meaningful** life.

Tam dịch

Sống một lối sống lành mạnh mang lại nhiều lợi ích. Nó bao gồm các thói quen (17) giúp cải thiện cả sức khỏe thể chất và tinh thần. Mọi người nên tập thể dục, ăn thực phẩm bổ dưỡng và tránh các chất có hại. Một chế độ ăn uống cân bằng cung cấp cho cơ thể nhiên liệu cần thiết. Các bữa ăn giàu (18) trái cây, rau, protein nạc và ngũ cốc nguyên hạt rất quan trọng. Giấc ngủ cũng (19) rất quan trọng đến mức thiếu ngủ có thể gây ra các vấn đề về sức khỏe. Căng thẳng có thể ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của cuộc sống, vì vậy học cách thư giãn là hữu ích. Thiền và thở giúp giảm căng thẳng. Một lối sống lành mạnh đòi hỏi (20) sự quyết tâm mạnh mẽ để duy trì những thói quen tốt. Những người làm như vậy sẽ có năng lượng cao hơn và tâm trạng tốt hơn. Thức ăn nhanh thường thiếu (21) các chất dinh dưỡng cần thiết cho sức khỏe lâu dài. Cuối cùng, một lối sống lành mạnh giúp phòng ngừa bệnh tật và sống một cuộc sống (22) có ý nghĩa hơn.

Bài đọc hiểu 23-28:

Vietnam's Top Hospitality Destinations

For the second consecutive year, Hoi An has been ranked as the most hospitable city in Vietnam according to prestigious travel awards. This ancient city, rich in history and cultural heritage, continues to captivate visitors with its exceptional service and warm welcome. The recognition is based on verified reviews submitted by millions of travelers from around the world who have experienced the destination first-hand.

The accolades extend beyond individual cities to entire provinces as well. Quang Nam Province, where Hoi An is located, secured the third position among Vietnam's top five most hospitable regions in the 13th edition of the Traveler Review Awards. It shares this distinction with four other provinces: Kien Giang, Ninh Binh, Ha Giang, and Lao Cai. Other notable destinations featured in the national hospitality rankings include Ninh Binh, Ha Giang, Phong Nha, Con Dao, Cao Bang, Phu Quoc, Cat Ba, Sapa, and Ha Long, each offering unique experiences to travelers.

Tam dịch

Những điểm đến hiếu khách hàng đầu của Việt Nam

Năm thứ hai liên tiếp, Hội An được xếp hạng là thành phố hiếu khách nhất Việt Nam theo các giải thưởng du lịch uy tín. Thành phố cổ kính này, giàu lịch sử và di sản văn hóa, tiếp tục thu hút du khách bằng dịch vụ đặc

biệt và sự chào đón nồng hậu. Sự công nhận này dựa trên các đánh giá đã được xác minh do hàng triệu du khách trên khắp thế giới gửi đến, những người đã trực tiếp trải nghiệm điểm đến này.

Những lời khen ngợi không chỉ dành cho từng thành phố mà còn cho toàn bộ các tỉnh. Tỉnh Quảng Nam, nơi có Hội An, đã giành được vị trí thứ ba trong số năm khu vực hiếu khách nhất Việt Nam tại Giải thưởng Đánh giá của Du khách lần thứ 13. Nơi đây chia sẻ danh hiệu này với bốn tỉnh khác: Kiên Giang, Ninh Bình, Hà Giang và Lào Cai. Các điểm đến đáng chú ý khác được đưa vào bảng xếp hạng hiếu khách quốc gia bao gồm Ninh Bình, Hà Giang, Phong Nha, Côn Đảo, Cao Bằng, Phú Quốc, Cát Bà, Sapa và Hạ Long, mỗi nơi đều mang đến những trải nghiệm độc đáo cho du khách.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

Câu 23 (NB)

According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a top hospitality destination in Vietnam?

(Theo đoạn văn, địa điểm nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là điểm đến hiếu khách hàng đầu ở Việt Nam?)

- A. Da Nang
- B. Cat Ba
- C. Phu Quoc
- D. Ha Long

Thông tin: Other notable destinations featured in the national hospitality rankings include Ninh Binh, Ha Giang, Phong Nha, Con Dao, Cao Bang, Phu Quoc, Cat Ba, Sapa, and Ha Long.

(Những điểm đến đáng chú ý khác góp mặt trong bảng xếp hạng điểm đến hiếu khách bao gồm Ninh Bình, Hà Giang, Phong Nha, Côn Đảo, Cao Bằng, Phú Quốc, Cát Bà, Sapa và Hạ Long.)

Đáp án: A

Câu 24 (NB)

The word "rich" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "rich" trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.)

- A. valuable
(có giá trị)
- B. popular
(phổ biến)
- C. famous
(nổi tiếng)

D. limited

(hạn chế)

Thông tin: This ancient city, **rich** in history and cultural heritage...

(Thành phố cổ này, giàu lịch sử và di sản văn hóa...)

Đáp án: D

Câu 25 (NB)

The word 'It' in paragraph 2 refers to _____.

(Từ 'It' trong đoạn 2 ám chỉ _____.)

A. The recognition

(Sự công nhận)

B. Cultural heritage

(Di sản văn hóa)

C. Kien Giang

(Kiên Giang)

D. Quang Nam Province

(Tỉnh Quảng Nam)

Thông tin: Quang Nam Province, where Hoi An is located, secured the third position among Vietnam's top five most hospitable regions in the 13th edition of the Traveler Review Awards. **It** shares this distinction with four other provinces: Kien Giang, Ninh Binh, Ha Giang, and Lao Cai.

(Tỉnh Quảng Nam, nơi có Hội An, đã giành được vị trí thứ ba trong số năm vùng hiếu khách nhất Việt Nam trong Giải thưởng Đánh giá của Du khách lần thứ 13. Nó chia sẻ sự vinh dự này với bốn tỉnh khác: Kiên Giang, Ninh Bình, Hà Giang và Lào Cai.)

Đáp án: D

Câu 26 (NB)

The word "captivate" in paragraph 1 could be best replaced by _____.

(Từ "captivate" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. control

(kiểm soát)

B. charm

(quyến rũ)

C. confuse

(gây nhầm lẫn)

D. challenge

(thách thức)

Thông tin: This ancient city, rich in history and cultural heritage, continues to **captivate** visitors with its exceptional service and warm welcome.

(Thành phố cổ này, giàu lịch sử và di sản văn hóa, tiếp tục quyến rũ du khách bằng dịch vụ đặc biệt và sự chào đón nồng nhiệt.)

Đáp án: B

Câu 27 (NB)

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. Six provinces were recognized as most hospitable.

(Sáu tỉnh được công nhận là hiếu khách nhất.)

B. Hoi An is located in Lao Cai Province.

(Hội An nằm ở tỉnh Lào Cai.)

C. This is the first time Hoi An received the top ranking.

(Đây là lần đầu tiên Hội An được xếp hạng cao nhất.)

D. The awards are based on verified traveler reviews.

(Giải thưởng dựa trên các đánh giá đã được xác minh của du khách.)

Thông tin: The recognition is based on verified reviews submitted by millions of travelers from around the world who have experienced the destination first-hand.

(Sự công nhận này dựa trên các đánh giá đã được xác minh do hàng triệu du khách trên khắp thế giới gửi đến, những người đã trực tiếp trải nghiệm điểm đến này.)

Đáp án: D

Câu 28 (NB)

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. No other cities will win future awards.

(Không có thành phố nào khác sẽ giành được giải thưởng trong tương lai.)

B. Local cuisine is the main attraction.

(Ẩm thực địa phương là điểm thu hút chính.)

C. Vietnam focuses only on cultural tourism.

(Việt Nam chỉ tập trung vào du lịch văn hóa.)

D. Tourist satisfaction drives destination rankings.

(Sự hài lòng của khách du lịch thúc đẩy thứ hạng điểm đến.)

Thông tin: The recognition is based on verified reviews submitted by millions of travelers from around the world who have experienced the destination first-hand.

(Sự công nhận này dựa trên các đánh giá đã được xác minh do hàng triệu du khách trên khắp thế giới gửi đến, những người đã trực tiếp trải nghiệm điểm đến.)

Đáp án: D

Câu 29 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới “wish” (ước)

Cách giải:

they/ visited/ They/ Ha Noi/ every/ wish/ year.

(Họ/ đã đến thăm/ Họ/ Hà Nội/ mỗi/ ước/ năm.)

Cấu trúc viết câu với “wish”: S + wish + S + V2/ed

=> **They wish they visited Ha Noi every year.**

(Họ mong muốn được đến thăm Hà Nội mỗi năm.)

Đáp án: They wish they visited Ha Noi every year.

Câu 30 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới động từ “enjoy” ở thì hiện tại đơn và dạng động từ theo sau.

Cách giải:

together/They/ enjoy/ at/ weekends./ watching/ movies

(cùng nhau/ Họ/ thưởng thức/ vào/ cuối tuần/ xem/phim)

Cấu trúc viết câu với động từ “enjoy” (thích): S + enjoy + V-ing.

=> **They enjoy watching movies at weekends together.**

(Họ thích cùng nhau xem phim vào cuối tuần.)

Đáp án: They enjoy watching movies at weekends together.

Câu 31 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới câu tường thuật dạng “Yes/No” với động từ tường thuật “asked” ở thì quá khứ đơn.

Cách giải:

day. / asked/ She/ whether/ that/ by/ bike/ school/ to / he/ him / went

(ngày. / hỏi / Cô ấy / liệu / có / đi / bằng / xe đạp / trường / tới/ anh ấy / anh ấy / đã đi)

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng “Yes/No” với động từ tường thuật “asked” ở thì quá khứ đơn: S + asked + O + whether + S + V(lùi thì)

=> **She asked him whether he went to school by bike that day.**

(Cô hỏi anh ấy rằng hôm đó anh ấy có đi xe đạp đến trường không.)

Đáp án: She asked him whether he went to school by bike that day.

Câu 32 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới động từ khuyết thiếu “must”

Cách giải:

You / this / before/ must / the deadline./ project/ finish

(Bạn / điều này / trước / phải / thời hạn./ dự án / hoàn thành)

Cấu trúc viết câu với động từ khuyết thiếu “must” (phải): S + must + Vo (nguyên thể) + O.

=> **You must finish this project before the deadline.**

(Bạn phải hoàn thành dự án này trước thời hạn.)

Đáp án: You must finish this project before the deadline.

Câu 33 (TH)**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới thì quá khứ đơn với dấu hiệu thời gian “last”

Cách giải:

Saturday./ We/ back/ came/ our/ from / hometown / last

(Thứ bảy./ Chúng tôi/ trở về/ đến/ của chúng tôi/ từ/ quê hương/ vừa rồi)

Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn với động từ thường dạng khẳng định: S + V2/ed + ... + thời gian trong quá khứ.

=> **We came back from our hometown last Saturday.**

(Chúng tôi trở về từ quê nhà vào thứ bảy tuần trước.)

Đáp án: We came back from our hometown last Saturday.

Câu 34 (TH)**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào các từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới mệnh đề quan hệ nối với nhau bằng đại từ “which”.

Cách giải:

bought/ book./ This/ is/ yesterday./ very/ I/ which/ interesting.

(đã mua/ sách./ Đây/ là/ ngày hôm qua./ rất/ tôi/ cái mà / thú vị.)

Cấu trúc viết câu dùng mệnh đề quan hệ không xác định với đại từ quan hệ “which” thay thế cho “this book” (quyển sách này):

This book, which + S + V1..., V2...

=> **This book, which I bought yesterday, is very interesting.**

(Cuốn sách này, cái mà tôi mua hôm qua, rất thú vị.)

Đáp án: This book, which I bought yesterday, is very interesting.

Câu 35 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng đề bài yêu cầu viết câu với từ cho sẵn “cut” nhưng không biến đổi nghĩa của câu.

Cách giải:

I decided to reduce fast food and start cooking my own meals.

(Tôi quyết định hạn chế ăn đồ ăn nhanh và bắt đầu tự nấu ăn.)

Từ vựng đồng nghĩa để thay thế trong câu: “reduce” = cut down on: cắt giảm

=> **I decided to cut down on fast and start cooking my own meals.**

(Tôi quyết định cắt giảm chế độ ăn và bắt đầu tự nấu ăn.)

Đáp án: down on fast and start cooking my own meals.

Câu 36 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới mệnh đề quan hệ.

Cách giải:

Some people like to watch the weather forecast program. It broadcasts at 8:00 p.m every day.

(Một số người thích xem chương trình dự báo thời tiết. Chương trình này phát sóng lúc 8:00 tối hàng ngày.)

Phân tích cấu trúc đề bài có đối tượng giống nhau giữa hai câu là “the weather forecast program” (chương trình dự báo thời tiết) => dùng đại từ quan hệ “which”.

Cấu trúc viết câu với đại từ quan hệ “which” từ hai câu đơn theo đề bài:

S1 + V1 + O1. S (=O) + V2

=> O + which + S1 + V1 + V2.

=> **The weather forecast program which some people like to watch broadcasts at 8 p.m. every day.**

(Chương trình dự báo thời tiết cái mà một số người thích xem phát sóng lúc 8 giờ tối hàng ngày.)

Đáp án: some people like to watch broadcasts at 8 p.m. every day.

Câu 37 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới cấu trúc câu điều kiện If loại 1.

Cách giải:

Place more garbage bins around here or people will throw trash on the ground.

(Đặt thêm thùng rác ở đây hoặc mọi người sẽ vứt rác xuống đất.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 1: If + S + V (thì hiện tại đơn), S + will / can + Vo (nguyên thể).

Thì quá khứ đơn: S + last + V2/ed + khoảng thời gian + ago.

⇔ Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian.

⇒ **If you don't place more garbage bins around here, people will throw trash on the ground.**

(Nếu bạn không đặt thêm thùng rác ở đây, mọi người sẽ vứt rác xuống đất.)

Đáp án: don't place more garbage bins around here, people will throw trash on the ground.

Câu 38 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới câu tường thuật dạng "Yes/No".

Cách giải:

"Will you visit some natural wonders overseas this summer?"

(*"Bạn có đi thăm thú một số kỳ quan thiên nhiên ở nước ngoài vào mùa hè này không?"*)

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng "Yes/No" với động từ tường thuật "asked": S + asked + O + whether / if + S + V (lùi thì) ...

Lưu ý: các đối tượng cần đổi trong câu tường thuật để đảm bảo về nghĩa và ngữ cảnh:

- you (bạn) ⇒ he (anh ấy)
- will (V1) ⇒ would (V2)
- this summer (hè năm nay) ⇒ that summer (hè năm ngoái)

⇒ **Mi asked Nam whether he would visit some natural wonders overseas that summer.**

(*Mi hỏi Nam liệu anh có muốn đi thăm thú một số kỳ quan thiên nhiên ở nước ngoài vào mùa hè đó không.*)

Đáp án: he would visit some natural wonders overseas that summer.

Câu 39 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới cấu trúc câu gợi ý.

Cách giải:

Let's use electricity economically.

(*Hãy sử dụng điện một cách tiết kiệm.*)

Cấu trúc viết câu từ "Let's" (hãy) qua "What about" (vậy còn...thì sao?):

- Let's + Vo (nguyên thể).

⇔ What about + V-ing?

⇒ **What about using electricity economically?**

(*Vậy còn việc sử dụng điện một cách tiết kiệm thì sao?*)

Đáp án: using electricity economically?

Câu 40 (TH)

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề để hiểu được nghĩa của câu
- Dựa vào từ gợi ý để nhận dạng cấu trúc ngữ pháp có liên quan tới viết câu với “Although”

Cách giải:

The kitchen is small. However, it is beautifully designed.

(Nhà bếp nhỏ. Tuy nhiên, nó được thiết kế rất đẹp.)

Cấu trúc viết câu từ “However” (tuy nhiên) qua “Although” (mặc dù):

- S1 + V1. However, S2 + V2.

$\Leftrightarrow$ Although + S1 + V1, S2 + V2

$\Rightarrow$ **Although the kitchen is small, it is beautifully designed.**

(Mặc dù nhà bếp nhỏ, nhưng nó được thiết kế rất đẹp.)

Đáp án: the kitchen is small, it is beautifully designed.